

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI  
XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023



## MỤC LỤC

|  | Trang   |
|--|---------|
| <b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>       | 1 – 2   |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>           | 3       |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |         |
| Bảng cân đối kế toán                       | 4 – 7   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh       | 8       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 9 – 10  |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính              | 11 – 35 |



## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5103000024 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27 tháng 10 năm 2004 và đã thay đổi lần gần nhất là lần thứ 10 ngày 13 tháng 10 năm 2022.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ: 181 - 183, Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại: 0277 3 877 012
- Fax: 0277 3 877 029
- Mã Chứng khoán: DOP hiện đang giao dịch trên sàn Upcom
- Mã số thuế: 1400475345

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển.

### **2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

| <u>Họ và tên</u>      | <u>Chức vụ</u> |
|-----------------------|----------------|
| Bà Dương Thị Mai Hưng | Chủ tịch       |
| Ông Huỳnh Văn Thành   | Thành viên     |
| Ông Nguyễn Đức Vượng  | Thành viên     |
| Ông Nguyễn Hoàng Quân | Thành viên     |
| Ông Thái Văn Liêm     | Thành viên     |

#### **Ban Kiểm soát**

| <u>Họ và tên</u>         | <u>Chức vụ</u> |
|--------------------------|----------------|
| Ông Đặng Ngọc Phú Nhơn   | Trưởng ban     |
| Ông Phan Hoàng Ngọc Minh | Thành viên     |

#### **Ban Giám đốc**

| <u>Họ và tên</u>       | <u>Chức vụ</u> |
|------------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Quân  | Giám đốc       |
| Ông Nguyễn Quang Thuận | Phó Giám đốc   |

#### **Đại diện pháp luật**

| <u>Họ và tên</u>      | <u>Chức vụ</u> |
|-----------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Quân | Giám đốc       |

### **3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

---

### 4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### 5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

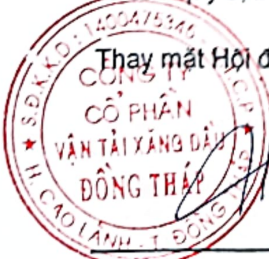
Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



**DƯƠNG THỊ MAI HƯNG**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 03 năm 2024





Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International

Số: 042/2024/BCKT-CT.00025



Accountants &  
business advisers

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01 tháng 03 năm 2024, từ trang 4 đến trang 35 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**TRANG ĐẮC NHA**  
Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 01 tháng 03 năm 2024

**NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH**  
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0600-2023-009-1

00  
 TY  
 HỮU  
 HẠN  
 CÔNG  
 TY  
 TNHH  
 KIỂM  
 TOÁN  
 AFC  
 VIỆT  
 NAM  
 CHI  
 NHÁNH  
 CẦN  
 THƠ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: 181 - 183, Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                   |            |             |                       |                       |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>28.014.857.880</b> | <b>23.420.736.235</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | 5.1         | <b>9.363.776.113</b>  | <b>4.845.409.768</b>  |
| Tiền   | 111        |             | 9.363.776.113         | 4.845.409.768         |
| Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                     | -                     |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                     | -                     |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                     | -                     |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                     | -                     |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>7.427.235.992</b>  | <b>8.649.535.620</b>  |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 5.2         | 4.638.375.353         | 3.823.310.548         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | 5.3         | 483.743.253           | 1.693.458.586         |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                     |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                     |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                     | -                     |
| Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 5.4         | 2.506.734.386         | 3.420.606.686         |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | 5.5         | (201.617.000)         | (287.840.200)         |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                     | -                     |
| <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | 5.6         | <b>-</b>              | <b>473.784.487</b>    |
| Hàng tồn kho                                     | 141        |             | -                     | 473.784.487           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>11.223.845.775</b> | <b>9.452.006.360</b>  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | 5.7.1       | 508.566.621           | 57.289.024            |
| Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 10.715.279.154        | 9.394.717.336         |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                     | -                     |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                     | -                     |
| Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                     | -                     |

CT.HT. 4  
 N.T.H.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

|   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>68.617.692.641</b> | <b>73.673.376.851</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | -                     | -                     |
| Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211        |             | -                     | -                     |
| Trả trước cho người bán dài hạn             | 212        |             | -                     | -                     |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          | 213        |             | -                     | -                     |
| Phải thu nội bộ dài hạn                     | 214        |             | -                     | -                     |
| Phải thu về cho vay dài hạn                 | 215        |             | -                     | -                     |
| Phải thu dài hạn khác                       | 216        |             | -                     | -                     |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           | 219        |             | -                     | -                     |
| <b>Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>55.111.962.744</b> | <b>60.984.254.565</b> |
| Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 5.8         | 54.745.962.744        | 60.618.254.565        |
| Nguyên giá                                  | 222        |             | 128.530.151.717       | 129.066.857.730       |
| Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | (73.784.188.973)      | (68.448.603.165)      |
| Tài sản cố định thuê tài chính              | 224        |             | -                     | -                     |
| Nguyên giá                                  | 225        |             | -                     | -                     |
| Giá trị hao mòn lũy kế                      | 226        |             | -                     | -                     |
| Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 5.9         | 366.000.000           | 366.000.000           |
| Nguyên giá                                  | 228        |             | 366.000.000           | 366.000.000           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             | -                     | -                     |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                  | <b>230</b> |             | -                     | -                     |
| Nguyên giá                                  | 231        |             | -                     | -                     |
| Giá trị hao mòn lũy kế                      | 232        |             | -                     | -                     |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>229.318.200</b>    | -                     |
| Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn        | 241        |             | -                     | -                     |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | 5.11        | 229.318.200           | -                     |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> | 5.10        | <b>8.759.976.460</b>  | <b>8.759.976.460</b>  |
| Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             | -                     | -                     |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        |             | -                     | -                     |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |             | 15.805.976.460        | 15.805.976.460        |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254        |             | (7.046.000.000)       | (7.046.000.000)       |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        |             | -                     | -                     |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>4.516.435.237</b>  | <b>3.929.145.826</b>  |
| Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 5.7.2       | 4.516.435.237         | 3.929.145.826         |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        |             | -                     | -                     |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |             | -                     | -                     |
| Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    | <b>270</b> |             | <b>96.632.550.521</b> | <b>97.094.113.086</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                 |            |             |                       |                       |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>14.883.338.316</b> | <b>21.563.550.719</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>14.883.338.316</b> | <b>20.500.765.033</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 5.12        | 1.513.022.974         | 2.047.464.923         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 5.13        | 5.870.960.166         | 4.999.953.555         |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 5.14        | 2.936.033.405         | 2.099.509.166         |
| Phải trả người lao động                          | 314        |             | 2.909.148.886         | 3.276.856.108         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 5.15        | 453.235.582           | 954.123.024           |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                     |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                     |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                     | -                     |
| Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 5.16        | 409.963.318           | 703.222.103           |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320        | 5.17.1      | -                     | 4.855.079.712         |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 321        |             | -                     | -                     |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 322        | 5.18        | 790.973.985           | 1.564.556.442         |
| Quỹ bình ổn giá                                  | 323        |             | -                     | -                     |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 324        |             | -                     | -                     |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |             | <b>-</b>              | <b>1.062.785.686</b>  |
| Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                     | -                     |
| Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                     |
| Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                     | -                     |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                     | -                     |
| Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                     |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                     | -                     |
| Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                     | -                     |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | 5.17.2      | -                     | 1.062.785.686         |
| Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                     |
| Cổ phiếu ưu đãi                                  | 340        |             | -                     | -                     |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 341        |             | -                     | -                     |
| Dự phòng phải trả dài hạn                        | 342        |             | -                     | -                     |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 343        |             | -                     | -                     |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: 181 - 183, Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

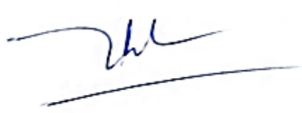
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                               |            |             |                       |                       |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          | <b>400</b> |             | <b>81.749.212.205</b> | <b>75.530.562.367</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | 5.19        | <b>81.749.212.205</b> | <b>75.530.562.367</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |             | 47.199.500.000        | 47.199.500.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 47.199.500.000        | 47.199.500.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                     | -                     |
| Thặng dư vốn cổ phần                           | 412        |             | 4.412.000             | 4.412.000             |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu               | 413        |             | -                     | -                     |
| Vốn khác của chủ sở hữu                        | 414        |             | -                     | -                     |
| Cổ phiếu quỹ                                   | 415        |             | -                     | -                     |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản                | 416        |             | -                     | -                     |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                     | 417        |             | -                     | -                     |
| Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |             | 17.136.280.553        | 16.333.916.191        |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                | 419        |             | -                     | -                     |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                  | 420        |             | 735.528.390           | 735.528.390           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        |             | 16.673.491.262        | 11.257.205.786        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 4.231.344.881         | 3.233.562.165         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 12.442.146.381        | 8.023.643.621         |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB                          | 422        |             | -                     | -                     |
| <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>              | <b>430</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| Nguồn kinh phí                                 | 431        |             | -                     | -                     |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ              | 432        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>96.632.550.521</b> | <b>97.094.113.086</b> |

3300  
TRẮC  
AFI  
C  
1/1/24



**PHAN VIỆT TRUNG**  
Kế toán trưởng/ Người lập biểu



**NGUYỄN HOÀNG QUÂN**  
Giám đốc  
Đồng Tháp, ngày 01 tháng 03 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: 181 - 183, Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2023              | Năm 2022              |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> | 6.1         | <b>86.638.523.503</b> | <b>83.665.795.805</b> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | -                     | -                     |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>86.638.523.503</b> | <b>83.665.795.805</b> |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                                | <b>11</b> | 6.2         | <b>25.672.108.251</b> | <b>29.521.304.768</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>60.966.415.252</b> | <b>54.144.491.037</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 6.3         | 2.123.104.498         | 439.206.971           |
| Chi phí tài chính                                      | 22        | 6.4         | 299.190.018           | 1.170.469.128         |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                       | 23        |             | 299.188.653           | 974.908.277           |
| Chi phí bán hàng                                       | 25        | 6.5         | 38.308.217.480        | 35.159.499.311        |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | 6.6         | 9.702.896.907         | 8.039.839.173         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>30</b> |             | <b>14.779.215.345</b> | <b>10.213.890.396</b> |
| Thu nhập khác  | 31        | 6.7         | 861.690.158           | 300.000.000           |
| Chi phí khác   | 32        | 6.8         | 113.211.617           | 495.308.220           |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | <b>40</b> |             | <b>748.478.541</b>    | <b>(195.308.220)</b>  |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>50</b> |             | <b>15.527.693.886</b> | <b>10.018.582.176</b> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành           | 51        | 5.13        | 3.085.547.505         | 1.994.938.555         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại            | 52        |             | -                     | -                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        | <b>60</b> |             | <b>12.442.146.381</b> | <b>8.023.643.621</b>  |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                               | 70        | 6.10        | 2.636                 | 1.445                 |

**PHAN VIỆT TRUNG**  
Kế toán trưởng/ Người lập biểu



**NGUYỄN HOÀNG QUÂN**  
Giám đốc  
Đồng Tháp, ngày 01 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐÔNG THÁP

Địa chỉ: 181 - 183, Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | Năm 2023              | Năm 2022              |
|--|-----------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |                |                       |                       |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> |                | <b>15.527.693.886</b> | <b>10.018.582.176</b> |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>  |           |                |                       |                       |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        |                | 7.025.646.491         | 7.259.174.556         |
| Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)  | 03        |                | (86.223.200)          | -                     |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |                | (354.645.647)         | (260.369.571)         |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |                | (2.616.936.980)       | (453.772.384)         |
| Chi phí lãi vay  | 06        |                | 299.188.653           | 974.908.277           |
| Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |                | -                     | -                     |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                           | <b>08</b> |                | <b>19.794.723.203</b> | <b>17.538.523.054</b> |
| Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |                | (12.038.990)          | (4.778.982.355)       |
| Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |                | 473.784.487           | (473.784.487)         |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |                | (640.893.378)         | 5.115.945.047         |
| Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |                | (1.454.153.668)       | 290.061.456           |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |                | -                     | -                     |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        |                | (299.188.653)         | (974.908.277)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |                | (2.256.899.555)       | (262.698.018)         |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |                | 518.065.000           | -                     |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17        |                | (2.495.194.000)       | (881.183.333)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |                | <b>13.628.204.446</b> | <b>15.572.973.087</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                |                       |                       |
| Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác   | 21        |                | (1.382.672.870)       | -                     |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác  | 22        |                | 977.276.818           | 300.000.000           |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác   | 23        |                | -                     | (1.500.000.000)       |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác   | 24        |                | -                     | 1.500.000.000         |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        |                | -                     | -                     |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        |                | -                     | -                     |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        |                | 1.755.246.822         | 153.772.384           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |                | <b>1.349.850.770</b>  | <b>453.772.384</b>    |

002  
 CÔNG TY CỔ PHẦN  
 VẬN TẢI XĂNG DẦU  
 ĐÔNG THÁP  
 CHỖ CHỮ KÝ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: 181 - 183, Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2023                | Năm 2022                |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |             |                         |                         |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                       | -                       |
| Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                       | -                       |
| Tiền thu từ đi vay  | 33        | 7.1         | -                       | 3.775.249.640           |
| Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | 7.2         | (5.917.865.398)         | (9.032.005.352)         |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                       | -                       |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (4.896.469.120)         | (8.343.442.055)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b> |             | <b>(10.814.334.518)</b> | <b>(13.600.197.767)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>  | <b>50</b> |             | <b>4.163.720.698</b>    | <b>2.426.547.704</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   | <b>60</b> |             | <b>4.845.409.768</b>    | <b>2.158.492.493</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 | 61        |             | 354.645.647             | 260.369.571             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>  | <b>70</b> | 5.1         | <b>9.363.776.113</b>    | <b>4.845.409.768</b>    |



**PHAN VIỆT TRUNG**  
Kế toán trưởng/ Người lập biểu



**NGUYỄN HOÀNG QUÂN**  
Giám đốc  
Đồng Tháp, ngày 01 tháng 03 năm 2024



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

---

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp là Công ty Cổ phần.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

#### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

#### 1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 98 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 103 người).

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

---

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

### **Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

#### *Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí bảo hiểm*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

### 4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

|                        | Thời gian (năm) |
|------------------------|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 14 - 25         |
| Phương tiện vận tải    | 10 - 15         |

### 4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

==  
NG  
M  
C  
H  
T  
T



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

---

### 4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 4.12 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

### 4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

### 4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

#### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### 4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Trong năm, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

---

### 4.18 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 4.19 Công cụ tài chính

#### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

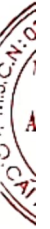
### 4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

| <u>Tên đối tượng</u>  | <u>Quan hệ</u>              |
|---|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp                | Công ty mẹ                  |
| Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp                        | Cùng tập đoàn               |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát | Thành viên quản lý chủ chốt |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | 31/12/2023           | 01/01/2023           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt tồn quỹ - VND          | 33.401.012           | 114.017.436          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn |                      |                      |
| - VND                           | 1.020.239.819        | 617.234.543          |
| - USD                           | 8.310.135.282        | 4.114.157.789        |
|                                 | <b>9.363.776.113</b> | <b>4.845.409.768</b> |

(\*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2023:

|     | Gốc ngoại tệ | Tương đương VND |
|-----|--------------|-----------------|
| USD | 344.780,33   | 8.310.135.282   |

**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | Nguyên tệ USD | 31/12/2023 VND       | 01/01/2023 VND       |
|--|---------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>            |               |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Khí Đồng Tháp |               | 2.831.192.180        | 3.047.522.239        |
| Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp         |               | 36.691.390           | 109.596.186          |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>          |               |                      |                      |
| Vietsea Company Pte. Ltd                     | 56.275,29     | 1.355.061.522        | -                    |
| Các khách hàng khác                          |               | 415.430.261          | 666.192.123          |
|  |               | <b>4.638.375.353</b> | <b>3.823.310.548</b> |

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | 31/12/2023 VND     | 01/01/2023 VND       |
|--|--------------------|----------------------|
| <b>Trả trước cho người bán khác</b>                            |                    |                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô Tô Cần Thơ | -                  | 1.125.700.000        |
| Doanh nghiệp Tư nhân Tư Lai                                    | 125.975.216        | -                    |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Dịch vụ Song Long                        | 337.672.800        | -                    |
| Công ty Bảo Việt Đồng Tháp                                     | -                  | 264.904.900          |
| Công ty TNHH Vận tải Kim Minh Phát                             | 95.237             | 258.229.686          |
| Các nhà cung cấp khác  | 20.000.000         | 44.624.000           |
|  | <b>483.743.253</b> | <b>1.693.458.586</b> |

**5.4 Phải thu ngắn hạn khác**

|   | 31/12/2023           |              | 01/01/2023           |              |
|---|----------------------|--------------|----------------------|--------------|
|   | Giá trị VND          | Dự phòng VND | Giá trị VND          | Dự phòng VND |
| <b>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</b> |                      |              |                      |              |
| Phải thu về tạm ứng                       | 2.317.494.926        | -            | 2.960.267.226        | -            |
| Phải thu khác                             | 189.239.460          | -            | 460.339.460          | -            |
|   | <b>2.506.734.386</b> | <b>-</b>     | <b>3.420.606.686</b> | <b>-</b>     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

**5.5 Nợ xấu**

|                                    | 31/12/2023         |                           | 01/01/2023         |                           |
|------------------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------|
|                                    | Giá gốc            | Giá trị<br>có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị<br>có thể thu hồi |
|                                    | VND                | VND                       | VND                | VND                       |
| <b>Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên</b> |                    |                           |                    |                           |
| Ông Huỳnh Thanh Phương             | 13.860.000         | -                         | 13.860.000         | -                         |
| Ông Lý Văn Danh                    | 133.363.000        | -                         | 133.363.000        | -                         |
| Ông Nguyễn Công Minh               | -                  | -                         | 86.223.200         | -                         |
| Ông Nguyễn Văn Lon                 | 54.394.000         | -                         | 54.394.000         | -                         |
|                                    | <b>201.617.000</b> | <b>-</b>                  | <b>287.840.200</b> | <b>-</b>                  |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

|                     | Nợ phải thu<br>ngắn hạn | Trả trước cho<br>người bán | Cộng                 |
|---------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
| Tại ngày 01/01/2023 | (287.840.200)           | -                          | (287.840.200)        |
| Hoàn nhập trong năm | 86.223.200              | -                          | 86.223.200           |
| Tại ngày 31/12/2023 | <b>(201.617.000)</b>    | <b>-</b>                   | <b>(201.617.000)</b> |

**5.6 Hàng tồn kho**

|                 | 31/12/2023     |                 | 01/01/2023         |                 |
|-----------------|----------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                 | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên vật liệu | -              | -               | 473.784.487        | -               |
|                 | <b>-</b>       | <b>-</b>        | <b>473.784.487</b> | <b>-</b>        |

**5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn****5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                  | 31/12/2023<br>VND  | 01/01/2023<br>VND |
|------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí bảo hiểm | 508.566.621        | 57.289.024        |
|                  | <b>508.566.621</b> | <b>57.289.024</b> |

**5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn**

|                      | 31/12/2023<br>VND    | 01/01/2023<br>VND    |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí bảo hiểm     | -                    | 57.289.019           |
| Chi phí sửa chữa tàu | 4.516.435.237        | 3.871.856.807        |
|                      | <b>4.516.435.237</b> | <b>3.929.145.826</b> |

195-  
GT  
MH  
TOA  
TĐ  
HÁN  
THC  
TP.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

**5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|   | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Cộng<br>VND            |
|---|----------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>   |                                  |                               |                        |
| Vào ngày 01/01/2023   | 2.215.883.025                    | 126.850.974.705               | 129.066.857.730        |
| Mua sắm trong năm   | -                                | 1.153.354.670                 | 1.153.354.670          |
| Thanh lý, nhượng bán  | -                                | (1.690.060.683)               | (1.690.060.683)        |
| Vào ngày 31/12/2023   | 2.215.883.025                    | 126.314.268.692               | <b>128.530.151.717</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                                  |                               |                        |
| Vào ngày 01/01/2023   | 1.246.185.457                    | 67.202.417.708                | 68.448.603.165         |
| Khấu hao trong năm  | 80.290.558                       | 6.945.355.933                 | 7.025.646.491          |
| Thanh lý, nhượng bán  | -                                | (1.690.060.683)               | (1.690.060.683)        |
| Vào ngày 31/12/2023   | 1.326.476.015                    | 72.457.712.958                | <b>73.784.188.973</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                                  |                               |                        |
| Vào ngày 01/01/2023   | 969.697.568                      | 59.648.556.997                | 60.618.254.565         |
| Vào ngày 31/12/2023   | 889.407.010                      | 53.856.555.734                | <b>54.745.962.744</b>  |
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:      |                                  |                               |                        |
| Vào ngày 01/01/2023   | 208.619.083                      | 17.776.217.688                | 17.984.836.771         |
| Vào ngày 31/12/2023   | 208.619.083                      | 21.192.931.332                | <b>21.401.550.415</b>  |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho các khoản vay |                                  |                               |                        |
| Vào ngày 01/01/2023   | -                                | 38.845.965.960                | 38.845.965.960         |
| Vào ngày 31/12/2023   | -                                | <b>15.844.138.876</b>         | <b>15.844.138.876</b>  |

**5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Cộng<br>VND        |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                    |
| Vào ngày 01/01/2023           | 366.000.000                 | 366.000.000        |
| Vào ngày 31/12/2023           | 366.000.000                 | <b>366.000.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                    |
| Vào ngày 01/01/2023           | -                           | -                  |
| Vào ngày 31/12/2023           | -                           | -                  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                    |
| Vào ngày 01/01/2023           | 366.000.000                 | 366.000.000        |
| Vào ngày 31/12/2023           | 366.000.000                 | <b>366.000.000</b> |

**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                | 01/01/2023 | Chi phí<br>phát sinh<br>trong năm | Kết chuyển tăng<br>tài sản trong năm | 31/12/2023         |
|--------------------------------|------------|-----------------------------------|--------------------------------------|--------------------|
|                                | VND        | VND                               | VND                                  | VND                |
| <b>Mua sắm tài sản cố định</b> |            |                                   |                                      |                    |
| Xe ô tô 7 chỗ Ford Everest     | -          | 1.153.354.670                     | (1.153.354.670)                      | -                  |
| <b>Xây dựng cơ bản</b>         |            |                                   |                                      |                    |
| Đóng mới Tàu 300 tấn           | -          | 229.318.200                       | -                                    | 229.318.200        |
|                                | -          | <b>1.382.672.870</b>              | <b>(1.153.354.670)</b>               | <b>229.318.200</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

### 5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

|  | 31/12/2023            |                        |                | 01/01/2023            |                        |                |
|--|-----------------------|------------------------|----------------|-----------------------|------------------------|----------------|
|  | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá trị hợp lý | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá trị hợp lý |
|  | VND                   | VND                    | VND            | VND                   | VND                    | VND            |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>  |                       |                        |                |                       |                        |                |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí MeKong | 7.046.000.000         | (7.046.000.000)        | (*)            | 7.046.000.000         | (7.046.000.000)        | (*)            |
| Công ty Cổ phần BMC Đồng Tháp          | 2.626.576.460         | -                      | (*)            | 2.626.576.460         | -                      | (*)            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà | 300.000.000           | -                      | (*)            | 300.000.000           | -                      | (*)            |
| Công ty Cổ phần Global Tanker          | 5.833.400.000         | -                      | (*)            | 5.833.400.000         | -                      | (*)            |
|  | <b>15.805.976.460</b> | <b>(7.046.000.000)</b> |                | <b>15.805.976.460</b> | <b>(7.046.000.000)</b> |                |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 01 tháng 01 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính, do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cách tính giá trị hợp lý và sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

- Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu Khí MeKong: Kinh doanh vận tải hàng hoá,... Công ty sở hữu 704.600 cổ phần.
- Công ty Cổ phần BMC Đồng Tháp: Kinh doanh vận tải hàng hoá,... Công ty sở hữu 253.149 cổ phần.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà: Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, tour du lịch,... Công ty sở hữu 30.000 cổ phần.
- Công ty Cổ phần Global Tanker: Kinh doanh vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương,... Công ty sở hữu 579.175 cổ phần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | 31/12/2023<br>VND    | 01/01/2023<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>            |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp | -                    | 140.500.000          |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp         | -                    | 1.082.470.250        |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>        |                      |                      |
| Doanh nghiệp Tư nhân Tư Lai                  | -                    | 816.103.673          |
| XI nghiệp Sơn Hải Âu                         | 764.306.070          | -                    |
| Công ty Bảo Việt Đồng Tháp                   | 672.314.744          | -                    |
| Các đối tượng khác                           | 76.402.160           | 8.391.000            |
|  | <b>1.513.022.974</b> | <b>2.047.464.923</b> |

**5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|   | 31/12/2023<br>VND    | 01/01/2023<br>VND    |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác</b>          |                      |                      |
| Công ty TNHH Thương Mại Xuất nhập khẩu Xăng dầu Savimex | 4.186.668.953        | 3.522.030.703        |
| Kho BVM Campuchia                                       | 1.652.005.041        | 1.386.685.435        |
| Các khách hàng khác                                     | 32.286.172           | 91.237.417           |
|   | <b>5.870.960.166</b> | <b>4.999.953.555</b> |

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | 01/01/2023           | Số phát sinh trong năm |                        | 31/12/2023           |
|----------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
|                            | Phải nộp<br>VND      | Số phải nộp<br>VND     | Số đã nộp<br>VND       | Phải nộp<br>VND      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.994.938.555        | 3.085.547.505          | (2.256.899.555)        | 2.823.586.505        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 104.570.611          | 177.427.480            | (169.551.191)          | 112.446.900          |
|                            | <b>2.099.509.166</b> | <b>3.262.974.985</b>   | <b>(2.426.450.746)</b> | <b>2.936.033.405</b> |

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng theo từng lĩnh vực theo quy định thuế suất thuế giá trị gia tăng hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|   | Năm 2023             | Năm 2022             |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 15.527.693.886       | 10.018.582.176       |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN: |                      |                      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   | 293.211.617          | 108.000.000          |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | (1.702.972.979)      | (151.889.400)        |
| Thu nhập chịu thuế  | 14.117.932.524       | 9.974.692.776        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp  |                      |                      |
| - Thuế suất phổ thông   | 20%                  | 20%                  |
| Truy thu thuế TNDN các năm trước  | 261.961.000          | -                    |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp</b>  | <b>3.085.547.505</b> | <b>1.994.938.555</b> |
| <b>5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn</b>   | <b>31/12/2023</b>    | <b>01/01/2023</b>    |
|   | VND                  | VND                  |
| Trích trước chi phí kinh doanh  | 453.235.582          | 954.123.024          |
|   | <b>453.235.582</b>   | <b>954.123.024</b>   |
| <b>5.16 Phải trả ngắn hạn khác</b>  | <b>31/12/2023</b>    | <b>01/01/2023</b>    |
|   | VND                  | VND                  |
| <i>Phải trả các đối tượng khác</i>  |                      |                      |
| Tiền thu hộ bảo hiểm hàng hóa phải trả  | 383.994.384          | 482.136.049          |
| Cổ tức phải trả   | -                    | 176.519.120          |
| Phải trả ngắn hạn khác  | 25.968.934           | 44.566.934           |
|   | <b>409.963.318</b>   | <b>703.222.103</b>   |

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn****5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                  | 31/12/2023 |                       | 01/01/2023           |                       |
|----------------------------------|------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                  | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|                                  | VND        | VND                   | VND                  | VND                   |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>   |            |                       |                      |                       |
| Vietinbank - Chi nhánh Đồng Tháp | -          | -                     | 2.275.862.064        | 2.275.862.064         |
| MBBank - Chi nhánh Đồng Tháp     | -          | -                     | 1.205.100.000        | 1.205.100.000         |
| BIDV - Chi nhánh Đồng Tháp       | -          | -                     | 1.374.117.648        | 1.374.117.648         |
|                                  | -          | -                     | <b>4.855.079.712</b> | <b>4.855.079.712</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

|                                  | 01/01/2023           | Số tiền vay trong năm | Số tiền vay đã trả trong năm<br>VND | Kết Chuyển từ vay dài hạn<br>VND | 31/12/2023<br>VND |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------------|----------------------------------|-------------------|
| Vietinbank - Chi nhánh Đồng Tháp | 2.275.862.064        | -                     | (2.275.862.064)                     | -                                | -                 |
| MBBank - Chi nhánh Đồng Tháp     | 1.205.100.000        | -                     | (1.205.100.000)                     | -                                | -                 |
| BIDV - Chi nhánh Đồng Tháp       | 1.374.117.648        | -                     | (1.374.117.648)                     | -                                | -                 |
|                                  | <b>4.855.079.712</b> | <b>-</b>              | <b>(4.855.079.712)</b>              | <b>-</b>                         | <b>-</b>          |

**5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|  | 31/12/2023     |                              | 01/01/2023           |                              |
|--|----------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|
|  | Giá trị<br>VND | Số có khả năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND       | Số có khả năng trả nợ<br>VND |
| <b>Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác</b> |                |                              |                      |                              |
| Vietinbank - Chi nhánh Đồng Tháp               | -              | -                            | 3.224.137.948        | 3.224.137.948                |
| MBBank - Chi nhánh Đồng Tháp                   | -              | -                            | 1.205.100.000        | 1.205.100.000                |
| BIDV - Chi nhánh Đồng Tháp                     | -              | -                            | 1.488.627.450        | 1.488.627.450                |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                         | -              | -                            | (4.855.079.712)      | (4.855.079.712)              |
|  | <b>-</b>       | <b>-</b>                     | <b>1.062.785.686</b> | <b>1.062.785.686</b>         |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

|   | 01/01/2023<br>VND | Số tiền vay đã trả trong năm<br>VND | Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả<br>VND | 31/12/2023<br>VND         |
|---|-------------------|-------------------------------------|---|---------------------------|
| Vay ngân hàng                           | 1.062.785.686     | (1.062.785.686)                     | -   | -                         |
| Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn |                   | <b>Tổng nợ<br/>VND</b>              | <b>Từ dưới 1 năm<br/>VND</b>              | <b>Trên 1 năm<br/>VND</b> |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b>              |                   |                                     |   |                           |
| Vay ngân hàng                           |                   | -                                   | -   | -                         |
| <b>Tại ngày 01/01/2023</b>              |                   |                                     |   |                           |
| Vay ngân hàng                           |                   | 5.917.865.398                       | 4.855.079.712                             | 1.062.785.686             |



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: 181 - 183, Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

|                                       | 01/01/2023    | Trích quỹ trong năm | Chi quỹ trong năm | Tăng khác   | 31/12/2023  |
|---------------------------------------|---------------|---------------------|-------------------|-------------|-------------|
|                                       | VND           | VND                 | VND               | VND         | VND         |
| <b>5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b> |               |                     |                   |             |             |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 1.564.556.442 | 1.203.546.543       | (2.495.194.000)   | 518.065.000 | 790.973.985 |

**5.19 Vốn chủ sở hữu**

**5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng             |
|--|------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|  | VND                    | VND                  | VND                   | VND                           | VND                               | VND                   |
| Tại ngày 01/01/2022  | 47.199.500.000         | 4.412.000            | 15.616.685.873        | 735.528.390                   | 8.920.597.960                     | 72.476.724.223        |
| Lãi trong năm  | -                      | -                    | -                     | -                             | 8.023.643.621                     | 8.023.643.621         |
| Trích lập các quỹ  | -                      | -                    | 717.230.318           | -                             | (717.230.318)                     | -                     |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi                          | -                      | -                    | -                     | -                             | (1.075.845.477)                   | (1.075.845.477)       |
| Chia cổ tức  | -                      | -                    | -                     | -                             | (3.775.960.000)                   | (3.775.960.000)       |
| Trích thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành | -                      | -                    | -                     | -                             | (118.000.000)                     | (118.000.000)         |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>                                   | <b>47.199.500.000</b>  | <b>4.412.000</b>     | <b>16.333.916.191</b> | <b>735.528.390</b>            | <b>11.257.205.786</b>             | <b>75.530.562.367</b> |
| Tại ngày 01/01/2023  | 47.199.500.000         | 4.412.000            | 16.333.916.191        | 735.528.390                   | 11.257.205.786                    | 75.530.562.367        |
| Lãi trong năm  | -                      | -                    | -                     | -                             | 12.442.146.381                    | 12.442.146.381        |
| Trích lập các quỹ  | -                      | -                    | 802.364.362           | -                             | (802.364.362)                     | -                     |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi                          | -                      | -                    | -                     | -                             | (1.203.546.543)                   | (1.203.546.543)       |
| Chia cổ tức  | -                      | -                    | -                     | -                             | (4.719.950.000)                   | (4.719.950.000)       |
| Trích thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành | -                      | -                    | -                     | -                             | (300.000.000)                     | (300.000.000)         |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b>                                   | <b>47.199.500.000</b>  | <b>4.412.000</b>     | <b>17.136.280.553</b> | <b>735.528.390</b>            | <b>16.673.491.262</b>             | <b>81.749.212.205</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP**

Địa chỉ: 181 - 183, Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

**5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| Cổ đông                                      | 31/12/2023            |                | 01/01/2023            |                |
|--|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
|  | VND                   | Tỷ lệ          | VND                   | Tỷ lệ          |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp | 24.072.720.000        | 51,00%         | 24.072.720.000        | 51,00%         |
| Công ty TNHH Thương mại Vận tải Thành Lược   | 2.538.000.000         | 5,38%          | 2.538.000.000         | 5,38%          |
| Cổ đông khác                                 | 20.588.780.000        | 43,62%         | 20.588.780.000        | 43,62%         |
|  | <b>47.199.500.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>47.199.500.000</b> | <b>100,00%</b> |

**5.19.3 Cổ phiếu**

|  | 31/12/2023       | 01/01/2023       |
|--|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 4.719.950        | 4.719.950        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng |                  |                  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 4.719.950        | 4.719.950        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                | -                |
|  | <b>4.719.950</b> | <b>4.719.950</b> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         |                  |                  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -                | -                |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                | -                |
|  | -                | -                |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        |                  |                  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 4.719.950        | 4.719.950        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                | -                |
|  | <b>4.719.950</b> | <b>4.719.950</b> |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/ cổ phiếu.

**5.19.4 Phân phối lợi nhuận**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2023 Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp số 01/2023/NQ-ĐHCĐ-DOP ngày 28 tháng 04 năm 2023, phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

|  | VND           |
|--|---------------|
| Chia cổ tức trong năm (10% Vốn điều lệ)                      | 4.719.950.000 |
| Trích lập các quỹ  | 2.005.910.905 |
| Trong đó:  |               |
| Quỹ đầu tư phát triển (10% Lợi nhuận sau thuế)               | 802.364.362   |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi (15% Lợi nhuận sau thuế)           | 1.203.546.543 |
| Trích thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành | 300.000.000   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

**5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

|                                      | <b>31/12/2023</b> | <b>01/01/2023</b> |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                      | VND               | VND               |
| Xóa nợ phải thu Trạm Xăng Dầu Sa Đéc | 178.056.600       | 178.056.600       |
| <b>Ngoại tệ các loại</b>             | <b>31/12/2023</b> | <b>01/01/2023</b> |
| Dollar Mỹ (USD)                      | 344.780,33        | 175.170,11        |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | <b>Năm 2023</b>       | <b>Năm 2022</b>       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 86.638.523.503        | 83.665.795.805        |
|                            | <b>86.638.523.503</b> | <b>83.665.795.805</b> |

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                          | <b>Năm 2023</b>       | <b>Năm 2022</b>       |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | VND                   | VND                   |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 25.672.108.251        | 29.521.304.768        |
|                          | <b>25.672.108.251</b> | <b>29.521.304.768</b> |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | <b>Năm 2023</b>      | <b>Năm 2022</b>    |
|---|----------------------|--------------------|
|   | VND                  | VND                |
| Lãi tiền gửi ngân hàng  | 52.273.843           | 1.882.984          |
| Lãi cổ tức được chia  | 1.702.972.979        | 151.889.400        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm                                   | 13.212.029           | 25.065.016         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 354.645.647          | 260.369.571        |
|   | <b>2.123.104.498</b> | <b>439.206.971</b> |

**6.4 Chi phí tài chính**

|   | <b>Năm 2023</b>    | <b>Năm 2022</b>      |
|---|--------------------|----------------------|
|   | VND                | VND                  |
| Chi phí lãi vay                         | 299.188.653        | 974.908.277          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 1.365              | 195.560.851          |
|   | <b>299.190.018</b> | <b>1.170.469.128</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

**6.5 Chi phí bán hàng**

|                                  | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng       | 13.554.894.060        | 10.634.505.500        |
| Chi phí nguyên, vật liệu         | -                     | 185.473.818           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.945.355.933         | 7.178.883.996         |
| Chi phí sửa chữa tàu             | 6.532.521.373         | 5.782.105.319         |
| Chi phí bán hàng khác            | 11.275.446.114        | 11.378.530.678        |
|                                  | <b>38.308.217.480</b> | <b>35.159.499.311</b> |

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 2.528.100.000        | 2.218.900.000        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 80.290.558           | 80.290.560           |
| Hoàn nhập chi phí dự phòng       | (86.223.200)         | -                    |
| Thuế, lệ phí                     | 759.679.844          | 796.074.283          |
| Chi phí quản lý khác             | 6.421.049.705        | 4.944.574.330        |
|                                  | <b>9.702.896.907</b> | <b>8.039.839.173</b> |

**6.7 Thu nhập khác**

|   | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND    |
|---|----------------------|--------------------|
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định         | 861.690.158          | 300.000.000        |
| <i>Thu từ thanh lý tài sản cố định</i>  | <i>977.276.818</i>   | <i>300.000.000</i> |
| <i>Chi phí thanh lý tài sản cố định</i> | <i>(115.586.660)</i> | -                  |
|   | <b>861.690.158</b>   | <b>300.000.000</b> |

**6.8 Chi phí khác**

|                         | Năm 2023<br>VND    | Năm 2022<br>VND    |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí chậm nộp        | 113.211.617        | -                  |
| Chi tiền bồi thường tàu | -                  | 495.308.220        |
|                         | <b>113.211.617</b> | <b>495.308.220</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

### 6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 25.867.643.425        | 29.756.878.586        |
| Chi phí nhân công                | 16.082.994.060        | 12.853.405.500        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.025.646.491         | 7.259.174.556         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 6.149.737.364         | 5.782.105.319         |
| Chi phí khác                     | 18.643.424.498        | 17.069.079.291        |
|                                  | <b>73.769.445.838</b> | <b>72.720.643.252</b> |

### 6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|  | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 12.442.146.381  | 8.023.643.621   |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau: |                 |                 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)  | -               | (1.203.546.543) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  | 12.442.146.381  | 6.820.097.078   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)  | 4.719.950       | 4.719.950       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>   | <b>2.636</b>    | <b>1.445</b>    |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính lại do loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2023 Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp số 01/2023/NQ-ĐHCĐ-DOP ngày 28 tháng 04 năm 2023:

| Chỉ tiêu                 | Mã số | Năm 2022<br>trước điều chỉnh<br>VND | Điều chỉnh<br>VND | Năm 2022<br>Sau điều chỉnh<br>VND |
|--------------------------|-------|-------------------------------------|-------------------|-----------------------------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70    | 1.700                               | (255)             | 1.445                             |

## 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

### 7.1 Tiền thu từ đi vay

|   | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | -               | 3.775.249.640   |

### 7.2 Tiền trả nợ gốc vay

|  | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 5.917.865.398   | 9.032.005.352   |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

### 8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

#### i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

##### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

##### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BCC  
TR  
AP  
C  
TR



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Phải thu khách hàng**

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

**ii Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

|                                   | Dưới 1 năm<br>VND    | Từ 1 đến 5 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND     |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>  |                      |                       |                      |
| Các khoản vay và nợ               | -                    | -                     | -                    |
| Phải trả người bán                | 1.513.022.974        | -                     | 1.513.022.974        |
| Phải trả khác và chi phí phải trả | 863.041.966          | -                     | 863.041.966          |
|                                   | <b>2.376.064.940</b> | <b>-</b>              | <b>2.376.064.940</b> |
| <b>Ngày 01 tháng 01 năm 2023</b>  |                      |                       |                      |
| Các khoản vay và nợ               | 4.855.079.712        | 1.062.785.686         | 5.917.865.398        |
| Phải trả người bán                | 2.047.464.923        | -                     | 2.047.464.923        |
| Phải trả khác và chi phí phải trả | 1.657.345.127        | -                     | 1.657.345.127        |
|                                   | <b>8.559.889.762</b> | <b>1.062.785.686</b>  | <b>9.622.675.448</b> |

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã cầm cố, thế chấp phương tiện vận tải, đất đai vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.8, 5.16.2).

==  
AB  
CỔ  
NH  
IÊN  
VI  
HÀ  
NÀ  
VC  
==

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

|   | Giá trị ghi sổ        |                       | Giá trị hợp lý        |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | 31/12/2023<br>VND     | 01/01/2023<br>VND     | 31/12/2023<br>VND     | 01/01/2023<br>VND     |
| <b>Tài sản tài chính</b>                        |                       |                       |                       |                       |
| <b>Các khoản phải thu</b>                       |                       |                       |                       |                       |
| <i>Phải thu khách hàng</i>                      | 1.568.874.783         | 378.351.923           | 1.568.874.783         | 378.351.923           |
| <i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> | 2.867.883.570         | 3.157.118.425         | 2.867.883.570,00      | 3.157.118.425         |
| <i>Các khoản phải thu khác</i>                  | 2.506.734.386         | 3.420.606.686         | 2.506.734.386         | 3.420.606.686         |
| <b>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b>        |                       |                       |                       |                       |
| <i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>                 | 8.759.976.460         | 8.759.976.460         | 8.759.976.460         | 8.759.976.460         |
| <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>       | 9.363.776.113         | 4.845.409.768         | 9.363.776.113         | 4.845.409.768         |
|   | <b>25.067.245.312</b> | <b>20.561.463.262</b> | <b>25.067.245.312</b> | <b>20.561.463.262</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                    |                       |                       |                       |                       |
| <i>Vay và nợ</i>                                | -                     | 5.917.865.398         | -                     | 5.917.865.398         |
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>               | -                     | 1.222.970.250         | -                     | 1.222.970.250         |
| <i>Phải trả người bán</i>                       | 1.513.022.974         | 824.494.673           | 1.513.022.974         | 824.494.673           |
| <i>Phải trả khác</i>                            | 863.041.966           | 1.657.345.127         | 863.041.966           | 1.657.345.127         |
|   | <b>2.376.064.940</b>  | <b>9.622.675.448</b>  | <b>2.376.064.940</b>  | <b>9.622.675.448</b>  |

==  
95  
—  
GT  
KH  
TOA  
T  
IA  
IH  
—  
TF  
==

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 01 tháng 01 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**8. CÁC THÔNG TIN KHÁC****8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|             | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|-------------|-----------------|-----------------|
| Chia cổ tức | 31.203.000      | 140.022.400     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

|                         | Chức vụ                  | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND    |
|-------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Lương, thưởng</b>    |                          |                      |                    |
| Ông Nguyễn Hoàng Quân   | Giám đốc                 | 672.000.000          | 480.000.000        |
| Ông Nguyễn Quang Thuận  | Phó Giám đốc             | 492.000.000          | 360.000.000        |
|                         |                          | 180.000.000          | 120.000.000        |
| <b>Thù lao</b>          |                          |                      |                    |
| Bà Dương Thị Mai Hưng   | Chủ tịch                 | 378.000.000          | 270.000.000        |
| Ông Huỳnh Văn Thành     | Thành viên               | 54.000.000           | 36.000.000         |
| Ông Nguyễn Đức Vương    | Thành viên               | 42.000.000           | 24.000.000         |
| Ông Nguyễn Hoàng Quân   | Thành viên               | 42.000.000           | 24.000.000         |
| Ông Thái Văn Liêm       | Thành viên               | 42.000.000           | 24.000.000         |
| Ông Đặng Ngọc Phú Nhơn  | Trưởng ban Kiểm soát     | 144.000.000          | 120.000.000        |
| Bà Phan Hoàng Ngọc Minh | Thành viên ban Kiểm soát | 12.000.000           | 18.000.000         |
|                         |                          | <b>1.050.000.000</b> | <b>750.000.000</b> |

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

8.2.1 Giao dịch và số dư với Công ty mẹ

| Giao dịch với Công ty mẹ                            | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| <b>Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp</b> |                 |                 |
| Cung cấp dịch vụ vận chuyển                         | 34.778.677.210  | 33.326.668.253  |
| Trả cổ tức  | 2.407.272.000   | 5.536.725.600   |
| Bồi thường hàng thiếu                               | 2.505.930.200   | 2.722.806.620   |
| Mua dầu nhớt  | 960.709.092     | 957.743.637     |

Công nợ với Công ty mẹ như sau:

|   | 31/12/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp</b> |                   |                   |
| Phải thu khách hàng                                 | 2.831.192.180     | 3.047.522.239     |
| Phải trả người bán                                  | -                 | 140.500.000       |

8.2.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

| Giao dịch với bên liên quan khác            | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| <b>Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp</b> |                 |                 |
| Cung cấp dịch vụ vận chuyển                 | 1.638.796.966   | 2.279.949.101   |
| Mua dầu nhớt                                | 12.269.727.031  | 13.224.689.984  |

11/01/2024  
 TH  
 V  
 A  
 H  
 C/P



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công nợ với bên liên quan khác như sau:

|   | 31/12/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp</b> |                   |                   |
| Phải thu khách hàng                         | 36.691.390        | 109.596.186       |
| Phải trả người bán                          | -                 | 1.082.470.250     |

### 8.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là kinh doanh dịch vụ vận tải và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

### 8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu bố trong Báo cáo tài chính.



**PHAN VIỆT TRUNG**  
Kế toán trưởng/ Người lập biểu



**NGUYỄN HOÀNG QUÂN**  
Giám đốc  
Đồng Tháp, ngày 01 tháng 03 năm 2024